

Bản án số: 336/2023/DS-PT

Ngày: 06/7/2023

*V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản và hủy
quyết định cá biệt.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các Thẩm phán: Ông Hồ Sỹ Hưng;

Ông Trần Quang Minh.

Thư ký Toà án: Ông Phạm Thành Trung, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Vũ Văn Biều, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 104/2022/TLPT-DS ngày 12 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và hủy quyết định cá biệt”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-ST ngày 12 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh NA bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 7309/2023/QĐPT-DS ngày 21 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn HT, xã QT, huyện QL, tỉnh NA; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Bùi Xuân H, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 2 ngõ 42 Triều Khúc, TXN, quận TX, thành phố HN; có mặt.

2. Bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn TT (nay là thôn YT), xã QT, huyện QL, tỉnh NA; có mặt.

- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn TT (nay là thôn YT), xã QT, huyện QL, tỉnh NA; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị H: Luật sư Vũ Văn Đồng – Văn phòng luật sư Miền Trung – Hà Nội, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Số 3 đường Nguyễn Trãi (ngã 3 Quán Bàu), thành phố Vinh, tỉnh NA; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện QL, tỉnh NA; vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1948; địa chỉ: Thôn Bá Ngọc, xã Quỳnh Châu, huyện QL, tỉnh NA; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M2: Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn HT, xã QT, huyện QL, tỉnh NA; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị M1 trình bày:

Bố mẹ bà là cụ Nguyễn Văn G (sinh năm 1933, mất năm 1990) và cụ Hồ Thị H1 (sinh năm 1928, mất năm 1988) có sinh được 04 người con chung đều đang sống gồm: Bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1948; bà là Nguyễn Thị M1, sinh năm 1955; bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1959 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963. Ngoài ra, cụ G và cụ H1 không có con riêng hay con nuôi. Khi hai cụ mất không để lại di chúc, để lại di sản là 03 thửa đất tại thôn TT, xã QT, huyện QL, tỉnh NA gồm: Thửa đất số 355, tờ bản đồ số 2, diện tích 464 m² (nay là thửa đất số 90, tờ bản đồ số 24, diện tích 592,7 m²) do bà T và ông C (chồng của bà T) đang sử dụng; thửa đất số 391, tờ bản đồ số 2, diện tích 594 m² (nay là thửa đất số 72, tờ bản đồ số 24, diện tích 494,4 m²) và thửa đất số 359, tờ bản đồ số 2, diện tích 1045 m² (nay là thửa đất số 59, tờ bản đồ số 24, diện tích 1125,6 m²) do bà H đang sử dụng. Trên thửa đất số 355, ông C sử dụng có 01 nhà ngói nhỏ của bố mẹ để lại nhưng ông C đã dỡ đi làm nhà mới, hiện nay không còn. Trên thửa đất bà H sử dụng có 01 nhà ngói nhỏ của bố mẹ, bà H có sửa lại và nay đang sử dụng, đã xuống cấp nghiêm trọng, làm nơi thờ cúng bố mẹ bà. Các thửa đất trên đã được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện QL cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) cho ông C và bà H. Bà Nguyễn Thị M1 khởi kiện đề nghị Tòa án:

- Chia di sản thừa kế đối với tài sản do bố mẹ để lại là 03 thửa đất trên đang do bà H và bà T, ông C quản lý, sử dụng. Đối với tài sản trên đất, ngôi nhà ngói trên đất ông C đã dỡ, nay không còn và ngôi nhà ngói bà H đang sử dụng, là nơi thờ cúng bố mẹ nhưng giá trị không lớn (2.000.000 đồng), bà không yêu cầu đưa vào di sản thừa kế để phân chia.

- Hủy GCNQSDĐ của UBND huyện QL mã số G 512920 ngày 16 tháng 02 năm 1996 cấp cho bà Nguyễn Thị H và GCNQSDĐ mã số G 512906 ngày 16 tháng 02 năm 1996 cấp cho ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T.

Các bị đơn trong vụ án trình bày:

Bà Nguyễn Thị H thống nhất về quan hệ gia đình, huyết thống, họ tên, năm sinh của bố mẹ, các chị em đúng như nguyên đơn khai. Bố của bà (cụ G) mất năm 1990, mẹ của bà (cụ H1) mất năm 1988, không để lại di chúc. Hai thửa đất bà đang ở và sử dụng có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Lê Thị L (là anh trai của cụ G) để lại. Cụ Đ không biết mất năm nào, sau khi cụ L mất năm 1976 thì bà H đến ở và sử dụng nhà đất đến nay. Năm 1982, cụ G (bố của bà H) đến ở cùng đến khi mất. Năm 1996, bà H làm thủ tục và được UBND huyện QL cấp GCNQSDĐ đứng tên bà. Cụ Đ và cụ L có 01 người con gái là bà M nay khoảng 90 tuổi, hình như đang ở Đak Lắc nhưng không biết làm gì, đã lâu không về quê. Hai thửa đất bà H đang ở không phải là di sản thừa kế, đã được cấp GCNQSDĐ cho bà nên bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M1.

Ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T trình bày: Ông C, bà T kết hôn với nhau năm 1985. Năm 1986, cụ G và cụ H1 là bố mẹ của bà T có nói: “Ông bà có 02 thửa đất, có 02 chị gái đã lấy chồng, bà H tàn tật, không lấy chồng cho ở 01 thửa, còn 01 thửa cho vợ chồng ông bà”. Vợ chồng ông C, bà T đến ở cùng cụ H1 không làm thủ tục gì, khi đến ở chỉ có 01 ngôi nhà ngói nhỏ, ông C, bà T đã ba lần thay sửa; bà M1, cụ G đều tham gia không có ý kiến gì. Năm 1988, cụ H1 mất; ông C và bà T sử dụng đất đến nay. Năm 1996, ông C, bà T kê khai đã được UBND huyện QL cấp GCNQSDĐ. Đất có từ thời bao cấp khi đó vợ chồng ông C được cấp 01 suất đất ở nhưng vì ở đất bên ngoài nên họ cất. Vì vậy, việc bà Nguyễn Thị M1 khởi kiện chia thừa kế và yêu cầu hủy GCNQSDĐ của ông C, bà T thì ông bà không đồng ý.

Đại diện UBND huyện QL có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt và đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Theo thông tin UBND xã QT cung cấp: Hồ sơ cấp GCNQSDĐ của bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn C không lưu giữ tại địa phương, chỉ có sổ mục kê lập năm 1995, năm 1996 thể hiện việc đã cấp GCNQSDĐ cho ông C, bà H như các tài liệu đã cung cấp tại hồ sơ. Thông tin về bà Nguyễn Thị M không có tài liệu gì lưu trữ tại địa phương (cư trú ở đâu, làm gì địa phương không xác định được).

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá ngày 19 tháng 3 năm 2021 như sau: Đất ở và đất vườn tại các thửa đất số 59 và 90, tờ bản đồ số 24 có giá 3.000.000 đồng/01 m² đất ở và 1.500.000 đồng/01 m² đất vườn, đất trồng tại thửa đất số 72 (bản đồ số) có giá 55.000 đồng/01 m². Tài sản trên thửa đất số 72 gồm: Cây tre, cây dừa, cây giời, cây chuối có tổng giá trị 2.600.000 đồng; tài sản trên thửa đất số 59 (bà Nguyễn Thị H đang ở) gồm 02 nhà ngói cấp bốn, bếp, bể nước, giếng, nhà tắm, nhà vệ sinh, tường bao quanh, sân, cổng, cây chuối, cây khế, cây nhãn có tổng giá trị 33.400.000 đồng; tài sản trên thửa đất số 90 (ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T đang ở) do ông C, bà T không có mặt, không

mở cổng nên Hội đồng không định giá. Bà M1 không yêu cầu định giá tài sản trên đất ông C, bà T đang ở.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-ST ngày 12/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh NA đã quyết định:

1. Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 634, 635, 674, 675, 676, 677, 685 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 32, điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính; tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M1 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn G và cụ Hồ Thị H1 là thừa đất số 391, tờ bản đồ số 2, diện tích 594 m² (nay là thừa đất số 72, tờ bản đồ số 24, diện tích 494,4 m²), thừa đất số 359, tờ bản đồ số 2, diện tích 1045 m² (nay là thừa đất số 59, tờ bản đồ số 24, diện tích 1125,6 m²) và thừa đất số 355, tờ bản đồ số 2, diện tích 464 m² (nay là thừa đất số 90, tờ bản đồ số 24, diện tích 592,7 m²), thôn TT, xã QT, huyện QL, tỉnh NA có tổng giá trị 3.204.669.500 đồng (Ba tỷ, hai trăm linh tư triệu, sáu trăm sáu mươi chín nghìn, năm trăm đồng).

- Giao cho bà Nguyễn Thị M2 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 252 m² (50 m² đất ở và 202 m² đất vườn) và bờ tường trên diện tích đất được giao tại thừa đất số 359, tờ bản đồ số 2, diện tích 1045 m² (nay là thừa đất số 59, tờ bản đồ số 24, diện tích 1125,6 m²), thôn TT, xã QT, huyện QL, tỉnh NA có tứ cận: Phía Tây giáp diện tích đất của ông Nguyễn Văn L dài 3,30 mét, diện tích đất của ông Nguyễn Ngọc H dài 7,84 mét và giáp diện tích đất của ông Lê Minh Suốt dài 9,86 mét, tổng cộng 21 mét; phía Đông giáp diện tích đất giao cho bà Nguyễn Thị M1 dài 21 mét; phía Bắc giáp diện tích đất của ông Tô Huy H dài 7,67 mét và diện tích đất của Ủy ban nhân dân xã QT dài 4,3 mét phía Nam giáp đường bê tông dài 12 mét (có sơ đồ kèm theo bản án);

- Giao cho bà Nguyễn Thị M1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 252 m² (50 m² đất ở và 202 m² đất vườn) và bờ tường trên diện tích đất được giao tại thừa đất số 359, tờ bản đồ số 2, diện tích 1045 m² (nay là thừa đất số 59, tờ bản đồ số 24, diện tích 1125,6 m²), thôn TT, xã QT, huyện QL, tỉnh NA có tứ cận: Phía Tây giáp diện tích đất giao cho bà Nguyễn Thị M2 dài 21 mét; phía Đông giáp diện tích đất giao cho bà Nguyễn Thị H dài 21 mét; phía Bắc giáp diện tích đất của Ủy ban nhân dân xã QT dài 12 mét; phía Nam giáp đường bê tông dài 12 mét (có sơ đồ kèm theo bản án).

- Trích trả công sức tôn tạo, bảo vệ, duy trì, quản lý di sản cho bà Nguyễn Thị H bằng 01 suất thừa kế; giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thừa đất số 391, tờ bản đồ số 2, diện tích 594 m² (nay là thừa đất số 72, tờ bản đồ số 24, diện tích 494,4 m²), thôn TT, xã QT, huyện QL, tỉnh NA và phần đất tại thừa đất số 359, tờ bản đồ số 2, diện tích 1045 m² (nay là thừa

đất số 59, tờ bản đồ số 24, diện tích 1125,6 m²), thôn TT, xã QT, huyện QL, tỉnh NA, diện tích 621,6 m² (100 m² đất ở, 521,6 m² đất vườn) có tứ cận: Phía Bắc giáp diện tích đất của ông Nguyễn Văn Thìn và diện tích đất của Ủy ban nhân dân xã QT, huyện QL, tỉnh NA dài 30,32 mét và 1,17 mét; phía Đông và phía Nam giáp đường dài 17,87 mét và 31,46 mét; phía Tây giáp diện tích đất giao cho bà Nguyễn Thị M1 dài 21 mét.

- Trích trả công sức tôn tạo, bảo vệ, duy trì, quản lý di sản thừa kế cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T bằng 01 suất thừa kế; giao cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 355, tờ bản đồ số 2, diện tích 464 m² (nay là thửa đất số 90, tờ bản đồ số 24, diện tích 592,7 m²), thôn TT, xã QT, huyện QL, tỉnh NA.

- Buộc bà Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm di chuyển cây cối, trả lại mặt bằng đối với diện tích đất được giao cho bà Nguyễn Thị M2 và bà Nguyễn Thị M1 tại thửa đất số 359, tờ bản đồ số 2, diện tích 1045 m² (nay là thửa đất số 59, tờ bản đồ số 24, diện tích 1125,6 m²), thôn TT, xã QT, huyện QL, tỉnh NA.

- Buộc bà Nguyễn Thị H phải trích giao cho bà Nguyễn Thị M1 số tiền 41.396.334 đồng (Bốn mươi một triệu, ba trăm chín mươi sáu nghìn, ba trăm ba mươi tư đồng); buộc bà Nguyễn Thị T phải trích giao cho bà Nguyễn Thị M1 số tiền 39.715.249 đồng (Ba mươi chín triệu, bảy trăm mười lăm nghìn, hai trăm bốn mươi chín đồng) và trích giao cho bà Nguyễn Thị M2 81.111.583 đồng (Tám mươi một triệu, một trăm mười một nghìn, năm trăm tám mươi ba đồng).

- Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã số G 512920 do Ủy ban nhân dân huyện QL, tỉnh NA cấp ngày 16 tháng 02 năm 1996 mang tên bà Nguyễn Thị H liên quan đến thửa đất số 359, tờ bản đồ số 2, diện tích 1045 m² (nay là thửa đất số 59, tờ bản đồ số 24, diện tích 1125,6 m²), thôn TT, xã QT, huyện QL, tỉnh NA và quyết định cấp đất liên quan.

Các đương sự có nghĩa vụ; trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai sau khi bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 15/10/2021, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị M1 có đơn kháng cáo đề nghị chia di sản là thửa đất số 355, tờ bản đồ số 2 làm 4 phần chia đều 4 chị em; đối với các thửa đất 359 và 391 tờ bản đồ số 2 thì chia làm 5 phần, 1 phần làm nhà thờ còn 4 phần còn lại chia đều cho 4 chị em; bà M1 không đồng ý nhận tiền mà yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

Ngày 18/10/2021, bị đơn là bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo cho rằng các thửa đất số 359 và 391 tờ bản đồ số 2 có nguồn gốc là của bác ruột bà là cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Lê Thị L, không phải di sản của cụ Nguyễn Văn G và cụ Hồ Thị H1 để lại. Di sản của cụ Nguyễn Văn G và cụ Hồ Thị H1 để lại chỉ có

thửa đất số 355, tờ bản đồ số 2 diện tích 464m² hiện ông C, bà T đang quản lý, sử dụng. Bà đề nghị Tòa án chia thừa kế của cụ G, cụ H1 theo quy định pháp luật.

Ngày 26/10/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NA có Quyết định số 1973/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ liên quan đến nguồn gốc các thửa đất 359 và 391 tờ bản đồ số 2 và xác định hai thửa đất này là di sản thừa kế của cụ G, cụ H1 là chưa đủ căn cứ; không lấy lời khai của bà M3 là con chung của cụ Đ, cụ L; vi phạm quy định về án phí, không buộc bà T phải chịu án phí đối với phần trích công sức.

Ngày 11/11/2021, bị đơn là ông Nguyễn Văn C có đơn kháng cáo cho rằng diện tích đất tại thửa số 355, tờ bản đồ số 2 là do Nhà nước cấp cho gia đình ông nên ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà M1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M1 đề nghị Hội đồng xét xử sửa quyết định của bản án sơ thẩm, chấp nhận nội dung kháng cáo của bà M1.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị hủy quyết định của bản án sơ thẩm.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn C đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo sửa quyết định của bản án sơ thẩm vì diện tích đất tại thửa số 355, tờ bản đồ số 2 là do Nhà nước cấp cho gia đình ông nên ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà M1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích các tình tiết của vụ án và phát biểu về việc giải quyết vụ án như sau: Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ liên quan đến nguồn gốc các thửa đất 359 và 391 tờ bản đồ số 2 và xác định hai thửa đất này là di sản thừa kế của cụ G, cụ H1 là chưa đủ căn cứ; không lấy lời khai của bà M3 là con chung của cụ Đ, cụ L; vi phạm quy định về án phí, không buộc bà T phải chịu án phí đối với phần trích công sức. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận Quyết định kháng nghị số 1973/QĐKNPT-VKS-DS ngày 26/10/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NA hủy toàn bộ bản án sơ thẩm; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh NA giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Kháng cáo của các bà Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn C, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NA trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M1 và yêu cầu kháng cáo của các bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn C, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NA, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Cụ Nguyễn Văn G chết năm 1990, cụ Hồ Thị H1 chết năm 1988. Ngày 17 tháng 9 năm 2020, bà Nguyễn Thị M1 khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ G và cụ H1, gồm: Quyền sử dụng đất thuộc các thửa đất số 355, 359 và 391, tờ bản đồ 02 (nay là các thửa đất số 90, 59 và 72, tờ bản đồ số 24), tại thôn TT, xã QT, huyện QL, tỉnh NA, đồng thời đề nghị Tòa án tuyên hủy GCNQSDĐ số G 512920 do UBND huyện QL cấp ngày 16/02/1996 cho bà Nguyễn Thị H và GCNQSDĐ số G 512906 do UBND huyện QL cấp ngày 16/02/1996 cho ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp chia di sản thừa kế và hủy quyết định cá biệt” và thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự; khoản 5 Điều 26, Điều 34 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 32 Luật Tố tụng Hành chính.

Hồ sơ vụ án thể hiện cụ Nguyễn Văn G và cụ Hồ Thị H1 sinh được 04 người con chung gồm: Bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1948; bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1955; bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1959 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963; ngoài ra, các cụ không có con riêng, con nuôi nào khác. Tòa án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ G, cụ H1 gồm: bà Nguyễn Thị M2, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị T là đúng quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự.

[2.2] Xác định khối di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn G, cụ Hồ Thị H1:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M2 cho rằng di sản của cụ Nguyễn Văn G và cụ Hồ Thị H1 để lại gồm quyền sử dụng thửa đất số 355, tờ bản đồ số 2, diện tích 464m² đã được cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T; thửa đất số 359, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.045m² và thửa đất số 391, tờ bản đồ 2, diện tích 594m² đã được cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị H, đều ở thôn TT, xã QT, huyện QL, tỉnh NA. Bà M1 và bà M2 đề nghị Tòa án chia di sản của cụ G, cụ H1 theo quy định pháp luật.

Đối với thửa đất số 359, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.045m² (nay là thửa số 59, tờ bản đồ số 24, diện tích 1.125,6m²) và thửa đất số 391, tờ bản đồ số 2, diện tích 594m² (nay là thửa số 72, tờ bản đồ số 24, diện tích 494,9m²) đã được cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị H, tại thôn TT, xã QT, huyện QL, tỉnh NA: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Nguyễn Thị H khẳng định diện tích đất tại các thửa số 59 và thửa số 72 cùng tờ bản đồ số 24 có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Lê Thị L, trên thửa đất số 59 còn có 1 ngôi nhà 2 gian của cụ Đ để lại trước khi chết. Sau khi cụ Đ, cụ L chết, bà H đến ở và trực tiếp quản lý, sử dụng 2 thửa đất nêu trên từ năm 1976 đến nay. Năm 1982, cụ G sang ở

cùng bà H đến khi cụ G chết. Ngoài ra, cụ Đ, cụ L còn có 01 người con chung là bà Nguyễn Thị M3 khoảng 90 tuổi hiện đang cư trú tại Đắc Lắc. Năm 2007, bà M3 có về quê xây mộ cho cụ Đ, cụ L và có ý muốn nhường lại 2 thửa đất trên cho bà H. Mặt khác, tại các bút lục số 152, 153, bà M1 thừa nhận 2 thửa đất số 59 và 72 cùng tờ bản đồ số 24 có nguồn gốc là của cụ Đ, cụ L, nhưng cho rằng trước khi chết cụ Đ, cụ L đã cho cụ G, cụ H1 diện tích 2 thửa đất số 59 và 72 nêu trên để thờ cúng. Tuy nhiên, hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện cụ Đ, cụ L chuyển nhượng hay tặng cho cụ G, cụ H1 toàn bộ 2 thửa đất số 59 và 72 như lời khai của bà M1 và cũng không có tài liệu nào thể hiện cụ Đ, cụ L hay bà M3 là con của cụ Đ, cụ L chuyển nhượng hay tặng cho bà H diện tích đất tại thửa số 59 và 72 như lời khai của bà H. Tại các bút lục số 25-28, 36-46 là sổ mục kê, sổ địa chính, sổ cấp GCNQSDĐ và bản đồ 299 cập nhật các năm 1995-1996 do UBND xã QT cung cấp thể hiện chủ sử dụng đất các thửa số 59 và 72 là bà Nguyễn Thị H. Tại Công văn số 220/UBND-ĐC ngày 08/7/2021 của UBND xã QT một lần nữa khẳng định: Bà Nguyễn Thị H là người đứng tên chủ sử dụng đất thửa 359 (nay là 59) và 391 (nay là 72) trên các tài liệu là sổ mục kê, sổ địa chính, sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bản đồ 299 (bút lục số 146). Tòa án cấp sơ thẩm nhận định rằng “căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và trích lục bản đồ của UBND xã QT xác định các thửa đất số 59 và 72 tờ bản đồ số 24, người sử dụng đất là cụ Nguyễn Văn G và cụ Hồ Thị H1” là không đúng với các tài liệu, chứng cứ khách quan đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Hội đồng xét xử thấy, nguyên đơn và bị đơn khai thống nhất với nhau về nguồn gốc 2 thửa đất số 59 và 72 cùng tờ bản đồ số 24 tại thôn TT, xã QT, huyện QL, tỉnh NA là của cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Lê Thị L, nên theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là sự kiện pháp lý không cần phải chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện việc xác minh làm rõ có hay không việc chuyển nhượng, tặng cho từ cụ Đ, cụ L sang cho cụ G, cụ H1, không thu thập chứng cứ xem cụ Đ, cụ L có người thừa kế hay không? Không tiến hành xác minh lấy lời khai những người thừa kế của cụ Đ, cụ L, cụ thể là bà Nguyễn Thị M3 là con chung của cụ Đ, cụ L mà nhận định do cụ Đ, cụ L đã chết không có con trai (con gái là bà M3 đã lấy chồng, đi khỏi địa phương) nên giao lại cho cụ G quản lý theo phong tục tập quán địa phương. Từ đó xác định toàn bộ diện tích 2 thửa đất số 59 và 72 cùng tờ bản đồ số 24 tại thôn TT, xã QT, huyện QL, tỉnh NA là của cụ Nguyễn Văn G và cụ Hồ Thị H1 để chia thừa kế theo pháp luật cho các hàng thừa kế thứ nhất của cụ G, cụ H1 là chưa đủ căn cứ vững chắc. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng do bà H không cung cấp được địa chỉ của bà Nguyễn Thị M3, UBND xã QT không lưu trữ thông tin bà M3 rời khỏi địa phương khi nào, cư trú tại đâu và nhận định dành quyền khởi kiện cho bà Nguyễn Thị M3 bằng vụ án dân sự khác nếu có yêu cầu là không đúng pháp luật, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của các hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ, cụ L, cụ thể là bà M3.

Đối với thửa đất số 355, tờ bản đồ số 2, diện tích 464m², theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm thì hiện nay thửa đất có số thửa 90 thuộc tờ bản đồ số 24, có diện tích 592,7m². Các đương sự trong vụ án thống nhất khai nhận nguồn gốc thửa đất là của cụ G, cụ H1. Tại các bút lục số 49, 71 và 91, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T cho rằng cụ G, cụ H1 đã cho ông C, bà T diện tích đất này và đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ đúng quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, ông C, bà T không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất tại thửa số 355, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa 90, tờ bản đồ số 24) là di sản do cụ G, cụ H1 để lại là có cơ sở. Tuy nhiên, theo hồ sơ địa chính do UBND xã QT cung cấp thì diện tích thửa đất số 355, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa 90, tờ bản đồ số 24) là 464m², nhưng theo kết quả đo đạc, thẩm định tại chỗ thì diện tích hiện trạng của thửa đất là 592,7m² tăng lên so với diện tích được cấp năm 1996 là 128,7m². Tòa án cấp sơ thẩm, không làm rõ diện tích đất tăng thêm là do đâu, mà xác định toàn bộ diện tích 592,7m² đất là di sản thừa kế của cụ G, cụ H1 để lại là chưa đủ căn cứ.

Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về tổ tụng khi nhận định không đúng các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án, thiếu sót trong việc xác định khối di sản thừa kế, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự; tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên xét thấy cần phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo quy định pháp luật.

[3] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Do hủy toàn bộ bản án sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản sẽ được xem xét giải quyết khi vụ án được thụ lý, xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xem xét giải quyết khi vụ án được thụ lý, xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên những người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 của Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-ST ngày 12 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh NA; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh NA giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xem xét giải quyết khi vụ án được thụ lý, xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn C không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0011560 ngày 22/11/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh NA.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh NA;
- VKSND tỉnh NA;
- Cục THADS tỉnh NA;
- Lưu hồ sơ vụ án, P. HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thúy Bình

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Sỹ Hưng

Trần Quang Minh

Lê Thị Thúy Bình

